

Nghiên cứu sự tự tin của sinh viên trong việc sử dụng công nghệ để học tiếng Anh

Hứa Như Ngọc* Wa Thái Như Phương*, Phạm Thị Cẩm Tú*

*Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Tây Đô

Received: 24/11/2024; Accepted: 29/11/2024; Published: 9/12/2024

Abstract: This study aimed to investigate male and female students' confidence in using technology to learn English. The participants were 25 third-year English majors from Tay Do University. The students were interviewed to find out information about their habits and confidence when using technology in learning. The results demonstrated that male students were more confident than female students in using technology to learn English. Moreover, compared to female students, they used technology more often. Additionally, both males and females often used social media and apps to learn English, and both felt that technology offered many advantages in learning. These results could motivate instructors in higher education to incorporate technological elements into their classrooms to increase students' confidence in using technology.

Keywords: Technology, confidence, learning English, students, males and females

1. Đặt vấn đề

Trong kỷ nguyên số hiện nay, công nghệ (CN) đã len lỏi vào mọi ngóc ngách của cuộc sống, từ cách chúng ta làm việc, học tập, giải trí đến cách chúng ta tương tác với nhau. Trong lĩnh vực giáo dục, CN đã tạo ra những phương pháp học tập mới, linh hoạt và hiệu quả hơn. Người học có thể tiếp cận kiến thức từ mọi nơi, mọi lúc thông qua các ứng dụng học tập trực tuyến, video bài giảng và các nền tảng giáo dục trực tuyến. Thực tế ảo và tăng cường cũng mở ra những cánh cửa mới cho việc trải nghiệm kiến thức một cách trực quan và sinh động.

Có thể nói, trong thời đại 4.0, CN đã trở thành một phần không thể thiếu trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục. Để đáp ứng yêu cầu của xã hội, sinh viên (SV) cần trang bị cho mình những kỹ năng CN cần thiết. Sự tự tin của SV trong việc sử dụng CN là yếu tố then chốt để họ thành công trong học tập và làm việc. Khi tự tin vào khả năng của mình, SV sẽ chủ động tìm tòi, khám phá và ứng dụng CN vào các hoạt động học tập, nghiên cứu. Điều này không chỉ giúp họ nâng cao hiệu quả học tập mà còn tạo ra những sản phẩm sáng tạo, có giá trị. Sự tự tin còn giúp SV vượt qua những rào cản tâm lý, sẵn sàng đối mặt với những thách thức mới trong quá trình sử dụng CN. Tuy nhiên, không phải SV nào cũng tự tin khi sử dụng các phần mềm, ứng dụng CN mới. Sự thiếu tự tin này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và hạn chế cơ hội phát triển của bản thân.

Có nhiều tài liệu cho thấy nam giới và nữ giới được đặc trưng bởi một loạt các khác biệt về mặt xã

hội và sinh học. Trong các nghiên cứu trước đây, các tác giả nhận thấy rằng sử dụng CN để học là hoạt động chủ đạo của nam giới và nam giới có thái độ tích cực đối với việc sử dụng CN để học nhiều hơn nữ giới (Li & Kirkup, 2007). Hơn nữa, khi tất cả SV đều được tiếp cận bình đẳng, nữ giới ít có khả năng sử dụng máy tính hơn nam giới vì nữ giới cho rằng sử dụng CN để học chủ yếu là hoạt động của nam giới (Kirkup, 1995).

Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu việc sử dụng CN của SV nam và nữ để học tiếng Anh tại Trường Đại học Tây Đô. Đồng thời, nó cung cấp dữ liệu về sự tự tin giữa nam và nữ trong việc sử dụng CN để học ngôn ngữ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Định nghĩa công nghệ

CN là sự phát minh, sửa đổi, sử dụng và kiến thức về các công cụ, máy móc, kỹ thuật, kỹ năng, hệ thống và phương pháp tổ chức để giải quyết một vấn đề, cải thiện giải pháp hiện có, đạt được mục tiêu hoặc thực hiện một chức năng cụ thể đòi hỏi trình độ cao của trí tuệ. Việc sử dụng CN đã trở thành một phần quan trọng của quá trình học tập trong và ngoài lớp học. Mỗi lớp ngôn ngữ thường sử dụng một số dạng CN. CN đã được sử dụng để hỗ trợ và cải thiện việc học ngôn ngữ. CN cho phép giáo viên (GV) điều chỉnh các hoạt động trong lớp, từ đó nâng cao quá trình học ngôn ngữ. CN tiếp tục phát triển với tầm quan trọng như một công cụ giúp GV tạo điều kiện thuận lợi cho việc học ngôn ngữ của người học.

2.2. Các nghiên cứu trước đây

Trước đây, vấn đề về thái độ của SV đối với máy tính hầu như không tồn tại. Với sự phổ biến rộng rãi hơn của máy tính trong trường học, vấn đề này bắt đầu được chú ý nhiều hơn. Các phát hiện nghiên cứu không nhất quán về mối quan hệ giữa giới tính và thái độ đối với máy tính và/hoặc các kỹ năng máy tính. Ví dụ, Koohang (1989) đã tìm thấy sự khác biệt đáng kể trong nhận thức của SV về tính hữu ích của máy tính và thấy rằng SV nam đạt điểm cao hơn ở thang điểm phụ cụ thể này, nhưng không cao hơn đáng kể ở ba thang điểm phụ khác là thích, tự tin và lo lắng.

Các nghiên cứu khác có kết quả tương tự, cho thấy nam giới có thái độ thuận lợi hơn đối với máy tính (Yaghi, 1997). Yaghi cho rằng sự khác biệt về thái độ giữa nam và nữ có thể phản ánh đặc điểm văn hóa và có thể là dấu hiệu của xu hướng đối xử ưu tiên với trẻ em trai của các gia đình phương Đông. Do đó, SV nam được tiếp cận máy tính tốt hơn ở nhà.

Những lý do khác để giải thích sự khác biệt về giới tính trong thái độ đối với máy tính là: (1) nhận thức về máy tính như bất kỳ loại máy móc nào khác, dành cho nam giới và trẻ em trai; (2) thiếu sự khuyến khích mà GV và phụ huynh dành cho các bé gái trong lĩnh vực máy tính; (3) thiếu hình mẫu phụ nữ trong lĩnh vực liên quan đến máy tính. (McGrath & Thurston 1992).

Tuy nhiên, cũng có những nhà nghiên cứu không tìm thấy sự khác biệt đáng kể nào trong thái độ đối với máy tính liên quan đến giới tính. Hunt và Bohlin (1993) phát hiện ra rằng giới tính không tương ứng với bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào trong bất kỳ 4 thang đo phụ nào về thái độ đối với máy tính.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, những người tham gia là 25 SV năm thứ ba chuyên ngành tiếng Anh tại Đại học Tây Đô. Có 10 SV nam và 15 SV nữ tham gia nghiên cứu. Độ tuổi của họ từ 19 đến 22. Tất cả họ đều nói tiếng Việt là ngôn ngữ đầu tiên và tiếng Anh là ngôn ngữ nước ngoài. Hầu hết SV được khảo sát đều có sử dụng CN để học ngoại ngữ thông qua mạng xã hội.

3.2. Công cụ nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, một cuộc phỏng vấn đã được tiến hành để thu thập dữ liệu của SV về sự tự tin của họ trong việc sử dụng CN để học tiếng Anh và sở thích của họ trong việc sử dụng CN để học. Chúng tôi cũng tìm cách xác định xem có sự khác biệt về kinh nghiệm, sự tự tin và sở thích dựa trên các

đặc điểm cá nhân hay không. Cuộc phỏng vấn bao gồm năm câu hỏi mở. Các SV được mời phỏng vấn trực tiếp. Mỗi cuộc phỏng vấn diễn ra trong khoảng 20 phút.

4. Kết quả

4.1. Sự tự tin của SV khi sử dụng CN để học tiếng Anh

Kết quả phỏng vấn cho thấy SV nam tự tin hơn SV nữ khi sử dụng CN.

“Tôi cảm thấy rất tự tin khi sử dụng máy tính vì tôi đã sử dụng máy tính để học tiếng Anh khi còn nhỏ.” (Nam, 19 tuổi)

“Tôi không cảm thấy tự tin lắm vì tôi hiếm khi sử dụng CN và vì tôi thấy rất khó để sử dụng máy tính.” (Nữ, 20 tuổi)

Ngoài ra, cũng có một số SV nữ không thích sử dụng CN để học tiếng Anh. Sau đây là một số ví dụ từ ý kiến của SV.

“Tôi nghĩ rằng sử dụng CN không thực sự tốt, đặc biệt là nếu chúng ta không sử dụng nó một cách hiệu quả. CN có thể khiến người học lãng phí thời gian vào các hoạt động không liên quan đến việc học.” (Nữ, 20 tuổi)

“Tôi không thích sử dụng CN để học vì học thông qua CN có thể khiến người học thiếu sự tương tác trực tiếp với GV và các SV khác. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp và hợp tác của họ.” (Nữ, 19 tuổi)

4.2. Tần suất sử dụng CN để học tiếng Anh của SV

Hầu hết SV nam thừa nhận rằng họ dành nhiều thời gian cho CN và đưa ra nhiều ý tưởng về những lợi ích mà họ có thể nhận được từ CN.

“Tôi sử dụng điện thoại thông minh của mình hàng ngày để học tập và giải trí vì nó rất tiện lợi. Tôi nghĩ rằng tôi sử dụng mạng xã hội rất nhiều và tôi thường sử dụng máy tính trong thư viện trường để học tiếng Anh.” (Nam, 19 tuổi)

“Tôi thường dành 1 đến 2 giờ mỗi ngày để học tiếng Anh và chơi trò chơi trên điện thoại thông minh của mình. Tôi đã cài đặt nhiều ứng dụng học tiếng Anh trên điện thoại của mình, đặc biệt là các ứng dụng giúp tôi cải thiện ngữ pháp, vốn từ vựng và phát âm.” (Nam, 21 tuổi)

Mặt khác, kết quả phỏng vấn cho thấy SV nữ sử dụng CN ít hơn SV nam

“Đối với tôi, tôi thỉnh thoảng dành thời gian sử dụng máy tính để học tập và rèn luyện các kỹ năng máy tính để trở nên thành thạo.” (Nữ, 19 tuổi)

“Tôi hiếm khi sử dụng máy tính vì tôi không giỏi sử dụng CN. Thay vào đó, tôi thường đến thư viện để

học.” (Nữ, 19 tuổi)

4.3. Nhận thức của SV về lợi ích của việc sử dụng CN trong học tập

Tất cả SV đều đồng ý rằng CN mang lại cho các em nhiều lợi ích trong học tập.

“CN giúp em có cơ hội tiếp cận nhiều tài nguyên trực tuyến bao gồm các bài viết, video và bài tập trực tuyến. Các tài liệu này giúp em cải thiện phong cách học tập, học hỏi những điều mới mẻ và giúp em luôn cảm thấy hứng thú với việc học tiếng Anh.” (Nữ, 19 tuổi)

“CN cho phép em học mọi lúc mọi nơi. Với điện thoại thông minh, em có thể truy cập các tài nguyên trực tuyến và ứng dụng học tập bất cứ khi nào thuận tiện cho mình.” (Nam, 20 tuổi)

“Em rất thích cách CN giúp em rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho tương lai. Nhờ làm các dự án nhóm trực tuyến, em đã học được cách làm việc nhóm, chia sẻ thông tin và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả. Em tin rằng những kỹ năng này sẽ rất hữu ích cho em trong công việc sau này.” (Nữ, 20 tuổi)

4.4. Các thiết bị CN mà SV sử dụng

SV cũng chia sẻ với chúng tôi về cách các em sử dụng các thiết bị CN trong học tập. Cả SV nam và nữ đều sử dụng các ứng dụng và phương tiện truyền thông xã hội để học tiếng Anh.

“Em học trên các ứng dụng như HelloTalk hoặc Tandem. Chúng giúp kết nối bạn với người bản ngữ để thực hành giao tiếp.” (Nam, 19 tuổi).

“Tôi học trên các kênh YouTube. Nhiều kênh cung cấp các bài học, giải thích và hiểu biết sâu sắc về văn hóa của ngôn ngữ đích.” (Nữ, 19 tuổi).

“Tôi thường xem phim hoặc chương trình mà tôi thích có phụ đề bằng ngôn ngữ đích. Điều đó có thể giúp tôi cải thiện khả năng nghe hiểu và vốn từ vựng theo cách thú vị.” (Nam, 20 tuổi).

5. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm khảo sát sự tự tin của SV nam và nữ trong việc sử dụng CN để học ngoại ngữ. Các phát hiện cho thấy SV nam tự tin hơn khi sử dụng CN trong học tập so với SV nữ. Hơn nữa, họ cũng dành nhiều thời gian sử dụng các thiết bị CN hơn SV nữ. Cả nam và nữ thường sử dụng các ứng dụng và phương tiện truyền thông xã hội để học tiếng Anh và tin rằng CN mang lại cho họ nhiều lợi ích trong học tập.

Để nâng cao sự tự tin của SV trong việc sử dụng CN, các trường học cần tạo điều kiện để SV được tiếp xúc với CN một cách thường xuyên. Việc tổ chức các buổi tập huấn, các cuộc thi về CN, hay đơn

giản chỉ là tạo ra một môi trường học tập khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới sẽ giúp SV tự tin hơn. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ từ gia đình, thầy cô cũng rất quan trọng. Khi được khuyến khích và động viên, SV sẽ cảm thấy tự tin hơn trong việc khám phá và chinh phục CN.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Arch, E. C., & Cummins, D. E. (1989). *Structured and unstructured exposure to computers: Sex differences in attitude and use among college students*. *Sex Roles*, 20, 245 - 254.
- [2]. Changchit, C., Cutshall, R., & Elwood, S. (2008). *Perceptions of laptop initiatives: Examining determinant factors of university students for successful implementation*. In Lawrence Tomei (Ed.),
- [3]. Clyde, W., & Delohery, A. (2004). *Guide to classroom technology for mainstream faculty*. New Haven, CT: Yale University Press.
- [4]. Comber, C., & Colley, A. (1997). *The effects of age, gender and computer experience upon computer attitudes*. *Educational Research*, 39(2), 123-133.
- [5]. Hunt, N. P., & Bohlin, R. M. (1993). *Teacher education students' attitudes toward using computers*. *Journal of Research on Computing in Education*, 25(4), 487-497.
- [6]. Hwang, Y., Suk., Fisher, W., & Vrongistinos, K. (2009). *Calibrating a measure of gender differences in motivation for learning technology*. *Journal of Instructional Psychology*, 36(3), 259-272.
- [7]. Kirkup, G. (1995). *Gender issues and learning technologies*. *British Journal of Educational Technology*, 26(3), 218-219
- [8]. Koohang, A. A. (1989). *A study of attitudes toward computers: Anxiety, confidence, liking, and perception of usefulness*. *Journal of research on computing in education*, 22(2), 137-150.
- [9]. Li, N., & Kirkup, G. (2007). *Gender and cultural differences in Internet use: A study of China and the UK*. *Computers & Education*, 48(2), 301-317.
- [10]. McGrath, D., Thurston, L. P., McLellan, H., Stone, D. and Tischhauser, M. (1992). *Sex differences in computer attitudes and beliefs among rural middle school children after a teacher training intervention*. *Journal on Computing in Education*, 24 (4), 468-85.
- [11]. Peterson, R. A. (1994). *A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha*. *Journal of Consumer Research*, 21, 381 - 391.
- [12]. Yaghi, H. M. (1997). *Computer education in Lebanon: Status and comparison with some other countries*. *Prospects*, 27(2), 297-307.